

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch	
Ông Trần Đức Phú	Thành viên	
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Như Hiền	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Vũ Hà Nam – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hà Nam

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4876-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.011.665.856	107.914.499.280
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		26.355.284.045	18.145.984.866
111	1. Tiền	3	26.355.284.045	18.145.984.866
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.281.662.887	86.353.849.778
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.883.066.952	8.005.064.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		213.000.000	105.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	66.000.000.000	74.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.185.595.935	4.243.785.745
140	III. Hàng tồn kho	7	1.221.898.499	1.460.817.150
141	1. Hàng tồn kho		1.230.694.499	1.469.613.150
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		152.820.425	1.953.847.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	152.820.425	1.953.847.486
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		325.031.912.031	348.084.083.358
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		323.920.312.169	346.874.619.174
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	323.920.312.169	346.874.619.174
222	- Nguyên giá		598.443.195.347	597.158.866.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(274.522.883.178)	(250.284.247.458)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.101.599.862	1.209.464.184
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.101.599.862	1.209.464.184
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		430.043.577.887	455.998.582.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		189.614.583.722	220.855.290.434
310	I. Nợ ngắn hạn		32.524.583.722	36.765.290.434
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	92.896.604	923.123.772
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.387.009.580	5.838.423.791
314	3. Phải trả người lao động		452.961.317	464.060.452
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	-	1.656.986.301
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	147.415.800	127.735.781
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	27.000.000.000	26.000.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.444.300.421	1.754.960.337
330	II. Nợ dài hạn		157.090.000.000	184.090.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	157.000.000.000	184.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.428.994.165	235.143.292.204
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	240.428.994.165	235.143.292.204
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.528.360.000	203.528.360.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.841.050.520	23.841.050.520
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.008.602.645	7.722.900.684
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(4.234.039.719)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.008.602.645	11.956.940.403
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430.043.577.887	455.998.582.638


Phạm Văn Quang
Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng




Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	66.094.933.378	76.328.280.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.094.933.378	76.328.280.982
11	4. Giá vốn hàng bán	18	36.853.027.819	38.221.401.556
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.241.905.559	38.106.879.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	7.256.170.218	3.115.047.097
22	7. Chi phí tài chính	20	17.750.364.383	22.573.176.530
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.750.364.383	23.085.011.337
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.822.078.471	2.788.355.528
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.925.632.923	15.860.394.465
31	11. Thu nhập khác		4.545.455	113.820.337
32	12. Chi phí khác		265.290.259	65.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		(260.744.804)	48.820.337
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.664.888.119	15.909.214.802
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	2.656.285.474	3.952.274.399
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>13.008.602.645</u>	<u>11.956.940.403</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		639	587

Phạm Văn Quang
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng



Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.664.888.119	15.909.214.802
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.749.557.005	24.624.807.011
03	- Các khoản dự phòng		-	(1.334.954.636)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.260.715.673)	(3.114.863.668)
06	- Chi phí lãi vay		17.750.364.383	23.085.011.337
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.904.093.834	59.169.214.846
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		2.258.132.097	168.740.478
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		238.918.651	259.963.053
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.231.499.040)	(4.886.357.880)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.908.891.383	461.848.756
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.407.350.684)	(24.100.168.364)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.845.262.729)	(3.297.324.488)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(990.068.000)	(659.322.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.835.855.512	27.116.594.401
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.795.250.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(79.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		58.000.000.000	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.140.225.012	416.343.120
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.349.520.467	(73.583.656.880)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	319.350.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.000.000.000)	(257.983.541.814)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.976.076.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.976.076.800)	61.366.458.186
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.209.299.179	14.899.395.707
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.145.984.866	3.246.589.159
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		26.355.284.045	18.145.984.866

Phạm Văn Quang
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Vũ Hạ Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn XI, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 17 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do ảnh hưởng của thời tiết hạn hán kéo dài, lượng nước tại các hồ chứa thủy điện khu vực Miền Nam giảm mạnh so với năm 2023, dẫn đến doanh thu bán điện năm 2024 giảm mạnh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện Đăk Glun	Thôn 5, xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện Đăk Glun
Văn phòng đại diện (i)	Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, số 34 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	Văn phòng đại diện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội (ii)	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

(i) Văn phòng đại diện được thành lập theo Nghị quyết số 08A/2024/NQ-HĐQT ngày 21/10/2024 của Hội đồng quản trị.

(ii) Chi nhánh đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện tại Bình Phước, các hoạt động còn lại không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.581.917.260	1.347.538.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.773.366.785	16.798.446.564
	26.355.284.045	18.145.984.866

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	5.883.066.940	7.933.064.033
- Đối tượng khác	12	72.000.000
	5.883.066.952	8.005.064.033

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	3.814.465.754	2.698.520.548
Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	47.342.466	51.287.671
+ Ông Lê Quốc Hương	-	1.152.739.726
Bên khác		
+ Ông Đỗ Hoàng Dương	2.260.273.973	-
+ Bà Nguyễn Thị Tuyền	1.506.849.315	-
+ Ông Vũ Ngọc Minh	-	1.494.493.151
- Tạm ứng (*)	1.083.130.181	1.337.265.197
Bên liên quan		
+ Ông Nguyễn Việt Hoàng	750.130.181	954.265.197
+ Ông Vũ Hà Nam	83.000.000	83.000.000
Bên khác		
+ Các đối tượng khác	250.000.000	300.000.000
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát	288.000.000	208.000.000
	5.185.595.935	4.243.785.745
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-
	10.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.199.582.133	-	1.401.469.275	-
- Công cụ, dụng cụ	1.792.366	-	38.823.875	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	1.230.694.499	(8.796.000)	1.469.613.150	(8.796.000)

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	729.780.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.766.000	213.634.031
- Chi phí dịch vụ triển khai hệ thống phần mềm SAP	-	876.000.000
- Phí bảo hiểm cháy nổ	99.054.425	134.433.455
	152.820.425	1.953.847.486
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.769.544	212.222.792
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.052.830.318	997.241.392
	1.101.599.862	1.209.464.184

10 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	-	178.567.400
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	504.000.000
- Đối tượng khác	92.896.604	240.556.372
	92.896.604	923.123.772

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	746.600.231	5.749.527.089	5.656.918.306	839.209.014
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.812.970.291	2.656.285.474	4.845.262.729	1.623.993.036
- Thuế Thu nhập cá nhân	6.730.521	263.777.442	258.189.622	12.318.341
- Thuế Tài nguyên	296.912.808	6.515.873.392	6.622.273.151	190.513.049
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	1.382.783.757	1.382.783.757	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	975.209.940	3.304.238.348	3.558.472.148	720.976.140
	5.838.423.791	19.872.485.502	22.323.899.713	3.387.009.580

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	1.656.986.301
	-	1.656.986.301

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	147.415.800	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	-	127.735.781
	147.415.800	127.735.781
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,06	105.948.240.000	52,06
- Các cổ đông khác	92.413.570.000	45,40	92.413.570.000	45,40
	203.528.360.000	100,00	203.528.360.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	203.528.360.000	203.528.360.000
- Vốn góp cuối năm	203.528.360.000	203.528.360.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.123.492.600	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.123.492.600	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.976.076.800	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.976.076.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	147.415.800	-

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo Hợp đồng thuê kho bãi với Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn tại số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tổng diện tích cho thuê bao gồm văn phòng, công trình phụ và bãi giữ xe là 1.540 m², đơn giá thuê là 99.000.000 VND/tháng (đã bao gồm 10% VAT). Hợp đồng tự động gia hạn thời gian thuê cho đến khi hai bên thống nhất dừng thuê. Vị trí này được thuê lại từ Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh theo thuyết minh bên dưới và không có tài sản gắn liền với đất.

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Đơn giá thuê (đã bao gồm VAT) VND/tháng	Thời gian thuê
- Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng đại diện	Một phần mặt sàn	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
- Tầng trệt, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205a Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	17,0	4.545.455	Từ 02/01/2024 đến 31/12/2026
- Số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh (*)	Cho thuê kho thiết bị	23.387,2	104.091.936	Từ 01/01/1996 đến 01/01/2046
- Xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,0	8.155.906	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
- Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	325.064,0	4.848.275	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
- Xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059
- Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	55.620,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059

(*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

(**) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Phước.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán điện	62.156.002.512	73.097.986.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	3.827.057.390	3.049.722.509
Doanh thu bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo Quốc tế (I-RECs)	111.873.476	180.571.632
	66.094.933.378	76.328.280.982

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán điện	33.131.811.773	35.271.307.805
Giá vốn của dịch vụ	3.721.216.046	2.950.093.751
	36.853.027.819	38.221.401.556
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	997.197.224	709.500.000

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.256.170.218	3.114.863.668
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	-	183.429
	7.256.170.218	3.115.047.097
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	2.310.383.480	1.563.041.096

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	17.750.364.383	23.085.011.337
Hoàn nhập chi phí	-	(511.834.807)
	17.750.364.383	22.573.176.530
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	-	436.954.794

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	781.506.040	517.716.121
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	11.437.251	9.586.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.127.517	13.927.517
Thuế, phí, và lệ phí	7.500.000	324.224.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.266.980.654	1.165.045.930
Chi phí khác bằng tiền	723.527.009	757.854.244
	2.822.078.471	2.788.355.528
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	240.000.000	341.919.193

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.664.888.119	15.909.214.802
Các khoản điều chỉnh tăng	265.290.259	4.490.591.279
- Chi phí không hợp lệ	265.290.259	65.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Thông tư 96/2015/TT-BTC	-	1.615.378.082
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	2.810.213.197
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.810.213.197)	(1.334.954.636)
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang năm nay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(2.810.213.197)	-
- Thu nhập không chịu thuế	-	(1.334.954.636)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.119.965.181	19.064.851.445
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.623.993.036	3.812.970.289
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	32.292.438	139.304.110
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.812.970.291	3.158.020.380
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.845.262.729)	(3.297.324.488)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.623.993.036	3.812.970.291

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.008.602.645	11.956.940.403
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.008.602.645	11.956.940.403
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.352.836	20.352.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	639	587

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.414.871.870	2.795.190.384
Chi phí nhân công	4.501.934.266	4.715.754.345
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.749.557.005	24.624.807.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.224.508.415	5.916.849.421
Chi phí khác bằng tiền	2.784.234.734	2.957.155.923
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	39.675.106.290	41.009.757.084

25 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền	22.773.366.785	-	22.773.366.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.068.662.887	10.000.000	11.078.662.887
Các khoản cho vay	66.000.000.000	-	66.000.000.000
	99.842.029.672	10.000.000	99.852.029.672
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền	16.798.446.564	-	16.798.446.564
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.248.849.778	-	12.248.849.778
Các khoản cho vay	74.000.000.000	-	74.000.000.000
	103.047.296.342	-	103.047.296.342

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	27.000.000.000	135.000.000.000	22.000.000.000	184.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	240.312.404	90.000.000	-	330.312.404
	27.240.312.404	135.090.000.000	22.000.000.000	184.330.312.404
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	26.000.000.000	126.000.000.000	58.000.000.000	210.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.050.859.553	90.000.000	-	1.140.859.553
Chi phí phải trả	1.656.986.301	-	-	1.656.986.301
	28.707.845.854	126.090.000.000	58.000.000.000	212.797.845.854

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ gián tiếp
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (không còn là Cổ đông lớn từ ngày 28/02/2023)

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa dịch vụ	1.237.197.224	1.051.419.193
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	774.975.000	709.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	462.222.224	341.919.193
Chi phí lãi vay	-	436.954.794
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	301.068.493
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	135.886.301
Lãi cho vay	2.310.383.480	1.563.041.096
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.443.945.206	410.301.370
- Ông Lê Quốc Hương	866.438.274	1.152.739.726

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	90.000.000	60.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	104.222.222	48.000.000
- Ông Nguyễn Đình Hiền	78.000.000	48.000.000
- Ông Phạm Tiến Luật	42.000.000	48.000.000
- Ông Trần Đức Phú	78.000.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	613.451.818	156.175.358
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	41.000.000	36.000.000
- Bà Lê Thị Phương Mai	29.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	29.000.000	16.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Phương	-	8.000.000
- Ông Nguyễn Như Hiền	36.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

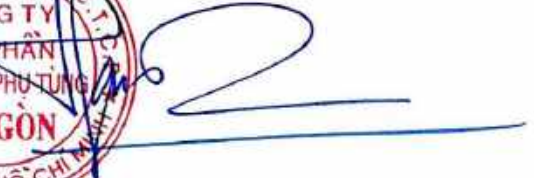
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Văn Quang
Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng



Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
		Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Bên liên quan		41.000.000.000	-	25.000.000.000	16.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(1)	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
- Ông Lê Quốc Hương		25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Bên khác		33.000.000.000	50.000.000.000	33.000.000.000	50.000.000.000
- Ông Vũ Ngọc Minh		33.000.000.000	-	33.000.000.000	-
- Ông Đỗ Hoàng Dương	(2)	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Tuyền	(3)	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
		74.000.000.000	50.000.000.000	58.000.000.000	66.000.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Số dư tại 31/12/2024 VND	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm
(1)	13/2023/HĐTD-SMA ngày 14/09/2023 kèm theo phụ lục số 01-13/2023/HĐTD-SMA ngày 14/12/2023	6.000.000.000	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9%/năm	12 tháng và tự động gia hạn khi hết hạn	Tín chấp
(1)	14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/09/2023 kèm theo phụ lục số 01-14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/12/2023	10.000.000.000	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9%/năm	12 tháng và tự động gia hạn khi hết hạn	Tín chấp
(2)	01/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	30.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng	Bảo đảm bằng tài sản (i)
(3)	02/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	20.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng	Tài sản bảo đảm của bên thứ ba (ii)
		66.000.000.000				

(i) Tài sản được bảo đảm là 1.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) đứng tên của Bên vay.

(ii) Tài sản bảo đảm của bên thứ ba là Cổ phiếu của Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) với số lượng 1.200.000 cổ phiếu (Một triệu hai trăm cổ phiếu) đứng tên của Ông Đỗ Hoàng Dương.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	361.440.056.908	148.509.802.477	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	597.158.866.632
- Mua trong năm	-	1.637.000.000	-	120.450.000	37.800.000	1.795.250.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(510.921.285)	-	-	(510.921.285)
Số dư cuối năm	361.440.056.908	150.146.802.477	-	185.714.455	86.670.621.507	598.443.195.347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	131.180.494.482	82.158.502.882	510.921.285	48.543.849	36.385.784.960	250.284.247.458
- Khấu hao trong năm	13.207.386.357	8.028.624.709	-	38.783.073	3.474.762.866	24.749.557.005
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(510.921.285)	-	-	(510.921.285)
Số dư cuối năm	144.387.880.839	90.187.127.591	-	87.326.922	39.860.547.826	274.522.883.178
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	230.259.562.426	66.351.299.595	-	16.720.606	50.247.036.547	346.874.619.174
Tại ngày cuối năm	217.052.176.069	59.959.674.886	-	98.387.533	46.810.073.681	323.920.312.169

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình, chủ yếu là tài sản của nhà máy thủy điện Đăk Glun, dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay của Công ty là tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối năm là 323.822.779.261 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 503.974.764 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
		Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	26.000.000.000	27.000.000.000	26.000.000.000	27.000.000.000
		26.000.000.000	27.000.000.000	26.000.000.000	27.000.000.000
b. Vay dài hạn					
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	210.000.000.000	-	26.000.000.000	184.000.000.000
		210.000.000.000	-	26.000.000.000	184.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(26.000.000.000)	(27.000.000.000)	(26.000.000.000)	(27.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		184.000.000.000			157.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng số 06/2023-HDCVDADT /NHCT200-SMA ký ngày 16/07/2023	84 tháng	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đắk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐắkGlun

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	203.528.360.000	14.071.689.240	50.981.000	7.064.502.377	224.715.532.617
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.956.940.403	11.956.940.403
Phân phối lợi nhuận	-	9.769.361.280	-	(11.298.542.096)	(1.529.180.816)
Số dư cuối năm trước	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.008.602.645	13.008.602.645
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.722.900.684)	(7.722.900.684)
Số dư cuối năm nay	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	13.008.602.645	240.428.994.165

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	154.408.084
- Chi phụ cấp, thù lao HĐQT và BKS năm 2023	445.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền	7.123.492.600
	7.722.900.684



FINANCIAL STATEMENTS

**SAI GON MACHINERY SPARE PARTS
JOINT STOCK COMPANY**

For the fiscal year ended as at 31 December 2024
(Audited)

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Independent Auditors' Report	04
Audited Financial Statements	05 - 27
Statement of Financial position	05 - 06
Statement of Income	07
Statement of Cash flows	08
Notes to the Financial Statements	09 - 27

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Financial statements the fiscal year ended as at 31 December 2024.

THE COMPANY

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 0300542187 which was firstly issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 01 March 2005 and amended for the twenty-sixth time on 24 March 2021.

The Company's head office is located at No. 205A Nguyen Xi, Ward 26, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Trinh Nguyen Khanh	Chairman	
Mr. Tran Duc Phu	Member	
Mr. Vu Ha Nam	Member	
Mr. Nguyen Dinh Hien	Member	
Mr. Nguyen Nhu Hien	Member	(Appointed on 29 March 2024)
Mr. Pham Tien Luat	Member	(Resigned on 29 March 2024)

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Vu Ha Nam	General Director
Mr. Nguyen Viet Hoang	Deputy General Director cum Chief Accountant

Members of the Board of Supervision are:

Ms. Le Thi Thanh Thuy	Head
Ms. Le Thi Phuong Mai	Member
Mr. Nguyen Ho Ngoc	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Financial Statements is Mr. Vu Ha Nam – General Director.

AUDITORS

The auditors of the AASC Limited have taken the audit of Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Financial Statements, the Board of Management is required to:

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company

No. 205A Nguyen Xi, Ward 26, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operation results and cash flows in the year 2024 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management 



Vu Hà Nam

General Director

Ho Chi Minh, 20 February 2025

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Financial Statements of Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company prepared on 20 February 2025 from page 5 to page 27 including: Statement of Financial position as at 31 December 2024, Statement of Income, Statement of Cash flows and Notes to the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

Board of Management' Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.


We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's Opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company as at 31 December 2024, and of its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Financial Statements.



Do Minh Cuong
Deputy General Director
Registered Auditor No.: 0744-2023-002-1
Hanoi, 20 February 2025



Hoang Duc Anh
Auditor
Registered Auditor No.: 4876-2024-002-1

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code ASSETS	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. CURRENT ASSETS		105,011,665,856	107,914,499,280
110 I. Cash and cash equivalents		26,355,284,045	18,145,984,866
111 1. Cash	3	26,355,284,045	18,145,984,866
130 II. Short-term receivables		77,281,662,887	86,353,849,778
131 1. Short-term trade receivables	4	5,883,066,952	8,005,064,033
132 2. Short-term prepayments to suppliers		213,000,000	105,000,000
135 3. Short-term loan receivables	5	66,000,000,000	74,000,000,000
136 4. Other short-term receivables	6	5,185,595,935	4,243,785,745
140 III. Inventories	7	1,221,898,499	1,460,817,150
141 1. Inventories		1,230,694,499	1,469,613,150
149 2. Provision for devaluation of inventories		(8,796,000)	(8,796,000)
150 IV. Other short-term assets		152,820,425	1,953,847,486
151 1. Short - term prepaid expenses	9	152,820,425	1,953,847,486
200 B. NON-CURRENT ASSETS		325,031,912,031	348,084,083,358
210 I. Long-term receivables		10,000,000	-
216 1. Other long-term receivables	6	10,000,000	-
220 II. Fixed assets		323,920,312,169	346,874,619,174
221 1. Tangible fixed assets	8	323,920,312,169	346,874,619,174
222 - Historical costs		598,443,195,347	597,158,866,632
223 - Accumulated depreciation		(274,522,883,178)	(250,284,247,458)
260 III. Other long-term assets		1,101,599,862	1,209,464,184
261 1. Long-term prepaid expenses	9	1,101,599,862	1,209,464,184
270 TOTAL ASSETS		<u>430,043,577,887</u>	<u>455,998,582,638</u>

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024
(Continued)

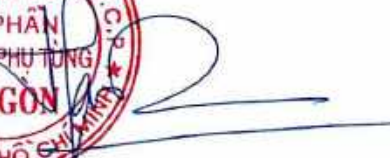
Code CAPITAL	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. LIABILITIES		189,614,583,722	220,855,290,434
310 I. Current liabilities		32,524,583,722	36,765,290,434
311 1. Short-term trade payables	11	92,896,604	923,123,772
313 2. Taxes and other payables to State budget	12	3,387,009,580	5,838,423,791
314 3. Payables to employees		452,961,317	464,060,452
315 4. Short-term accrued expenses	13	-	1,656,986,301
319 5. Other short-term payables	14	147,415,800	127,735,781
320 6. Short-term borrowings and finance lease liabilities	10	27,000,000,000	26,000,000,000
322 7. Bonus and welfare fund		1,444,300,421	1,754,960,337
330 II. Non-current liabilities		157,090,000,000	184,090,000,000
337 1. Other long-term payables	14	90,000,000	90,000,000
338 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	10	157,000,000,000	184,000,000,000
400 D. OWNER'S EQUITY		240,428,994,165	235,143,292,204
410 I. Owner's equity	15	240,428,994,165	235,143,292,204
411 1. Contributed capital		203,528,360,000	203,528,360,000
411a Ordinary shares with voting rights		203,528,360,000	203,528,360,000
418 2. Development and investment funds		23,841,050,520	23,841,050,520
420 3. Other reserves		50,981,000	50,981,000
421 4. Retained earnings		13,008,602,645	7,722,900,684
421a Retained earnings accumulated to previous year		-	(4,234,039,719)
421b Retained earnings of the current year		13,008,602,645	11,956,940,403
440 TOTAL CAPITAL		430,043,577,887	455,998,582,638



Pham Van Quang
Prepared by



Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant

Vu Ha Nam
General Director
Ho Chi Minh, 20 February 2025

STATEMENT OF INCOME

Year 2024

Code	ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	17	66,094,933,378	76,328,280,982
02	2. Revenue deductions		-	-
10	3. Net revenues from sale of goods and rendering of services		66,094,933,378	76,328,280,982
11	4. Cost of goods sold	18	36,853,027,819	38,221,401,556
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering services		29,241,905,559	38,106,879,426
21	6. Financial income	19	7,256,170,218	3,115,047,097
22	7. Financial expense	20	17,750,364,383	22,573,176,530
23	- In which : Interest expense		17,750,364,383	23,085,011,337
25	8. Selling expense		-	-
26	9. General and administrative expenses	21	2,822,078,471	2,788,355,528
30	10. Net profits from operating activities		15,925,632,923	15,860,394,465
31	11. Other income		4,545,455	113,820,337
32	12. Other expenses		265,290,259	65,000,000
40	13. Other profit		(260,744,804)	48,820,337
50	14. Total net profit before tax		15,664,888,119	15,909,214,802
51	15. Current corporate income tax expense	22	2,656,285,474	3,952,274,399
52	16. Deferred corporate income tax expense		-	-
60	17. Profit after corporate income tax		<u>13,008,602,645</u>	<u>11,956,940,403</u>
70	18. Basic earnings per share	23	639	587



Pham Van Quang
Prepared by



Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant




Vu Ha Nam
General Director


Ho Chi Minh, 20 February 2025

STATEMENT OF CASH FLOWS

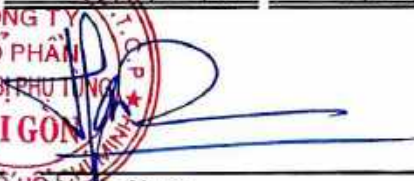
Year 2024
(Indirect method)

Code ITEMS	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax	15,664,888,119	15,909,214,802
	2. Adjustment for:		
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	24,749,557,005	24,624,807,011
03	- Provisions	-	(1,334,954,636)
05	- Gains / losses from investment activities	(7,260,715,673)	(3,114,863,668)
06	- Interest expense	17,750,364,383	23,085,011,337
08	3. Operating profit before changes in working capital	50,904,093,834	59,169,214,846
09	- Increase/ decrease in receivables	2,258,132,097	168,740,478
10	- Increase/ decrease in inventories	238,918,651	259,963,053
11	- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	(1,231,499,040)	(4,886,357,880)
12	- Increase/ decrease in prepaid expenses	1,908,891,383	461,848,756
14	- Interest paid	(19,407,350,684)	(24,100,168,364)
15	- Corporate income tax paid	(4,845,262,729)	(3,297,324,488)
17	- Other payments on operating activities	(990,068,000)	(659,322,000)
20	Net cash flows from operating activities	28,835,855,512	27,116,594,401
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	(1,795,250,000)	-
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	4,545,455	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	(50,000,000,000)	(79,000,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	58,000,000,000	5,000,000,000
27	5. Interest and dividend received	6,140,225,012	416,343,120
30	Net cash flows from investing activities	12,349,520,467	(73,583,656,880)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings	-	319,350,000,000
34	2. Repayment of principal	(26,000,000,000)	(257,983,541,814)
36	3. Dividends or profits paid to owners	(6,976,076,800)	-
40	Net cash flow from financing activities	(32,976,076,800)	61,366,458,186
50	Net cash flows in the year	8,209,299,179	14,899,395,707
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	18,145,984,866	3,246,589,159
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	26,355,284,045	18,145,984,866


Pham Van Quang
Prepared by


Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant




Vu Ha Nam
General Director

Ho Chi Minh, 20 February 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

1 GENERAL INFORMATION

Form of Ownership

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 0300542187 which was firstly issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 01 March 2005 and amended for the twenty-sixth time on 24 March 2021.

The Company's head office is located at No. 205A Nguyen Xi, Ward 26, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City.

The Company's charter capital is VND 203,528,360,000 equivalent to 20,352,836 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 17 employees (as at 01 January 2024: 17 employees).

Business field

Main business field of the Company is hydropower construction, electricity producing and distribution, commercial trading.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Investing in the construction of hydropower structure;
- Buying and selling all kinds of machines, means of transport, specialized equipment, and spare parts.

The Company's operation in the year that affects the Financial Statements

During the year, due to the prolonged drought, the water levels in hydropower reservoirs in the Southern region declined significantly compared to 2023, leading to a substantial decrease in electricity sales revenue in 2024.

Corporate structure

The Company's member entities are as follows:

Address	Main business activities
DakGlun Hydropower Plant	Investing in the construction of DakGlun Hydropower Plant
Representative Office (i) 19th Floor, Vinaconex Building, No. 34 Lang Ha Street, Lang Ha Ward, Dong Da District, Hanoi	Representative Office
Branch of Sai Gon Machinery Spare Parts JSC in Hanoi (ii) No. 6 N7, Group 80C, Khuong Trung Ward, Thanh Xuan District, Hanoi	Wholesale of other machinery, equipment and spare parts

(i) The Representative Office was established under the Resolution No. 08A/2024/NQ-HDQT on 21 October 2024 by the Board of Directors.

(ii) The branch ceased operations and is in the process of dissolution.

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 .Basis for preparation of Financial Statements

Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the Financial Statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Financial Statements of the Company, all internal transactions and balances related to internal receivables and payables have been fully eliminated.

2.4 .Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact on the Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventories;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated useful life of prepaid expenses;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 .Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, trade receivables and other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 .Cash

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

2.7 .Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.8 .Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using first in first out method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.9 .Fixed assets

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 48 years
- Machinery, equipment	03 - 25 years
- Vehicles, Transportation equipment	04 - 08 years
- Office equipment and furniture	03 years
- Other fixed assets	25 years

2.10 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.11 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.
- Software implementation service costs are recognized at historical cost and allocated using the straight-line method over a period of 12 months.
- Fire insurance costs are recognized at historical cost and allocated using the straight-line method over a period of 12 months.
- Maintenance and repair costs for machinery and equipment at the factory are recognized at historical cost and allocated using the straight-line method over a period of 12 to 36 months.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

2.12 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.13 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such interest expenses which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17 . Revenues

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.18 . Cost of goods sold and serviced rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.19 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprises borrowing costs, are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.20 . Corporate income tax

a. Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b. Current corporate income tax rate

The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

2.21 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.22 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.23 . Segment information

Due to the Company's primary activity being electricity trading in Binh Phuoc and other activities being immaterial, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	3,581,917,260	1,347,538,302
Demand deposits	22,773,366,785	16,798,446,564
	<u>26,355,284,045</u>	<u>18,145,984,866</u>

4 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Others		
- Southern Power Corporation	5,883,066,940	7,933,064,033
- Others	12	72,000,000
	<u>5,883,066,952</u>	<u>8,005,064,033</u>

5 . SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

See details in Annex 01.

6 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
- Receivables from interests	3,814,465,754	2,698,520,548
Related parties		
+ VCP Power and Construction Joint Stock Company	47,342,466	51,287,671
+ Mr. Le Quoc Huong	-	1,152,739,726
Others		
+ Mr. Do Hoang Duong	2,260,273,973	-
+ Ms. Nguyen Thi Tuyen	1,506,849,315	-
+ Mr. Vu Ngoc Minh	-	1,494,493,151
- Advances (*)	1,083,130,181	1,337,265,197
Related parties		
+ Mr. Nguyen Viet Hoang	750,130,181	954,265,197
+ Mr. Vu Ha Nam	83,000,000	83,000,000
Others		
+ Other customers	250,000,000	300,000,000
- Allowances for members of the Board of Directors and Board of Supervision	288,000,000	208,000,000
	5,185,595,935	4,243,785,745
Long-term		
- Mortgages	10,000,000	-
	10,000,000	-

(*) As at December 31 2024, the balance of advances to employees of the Company for the purpose of purchasing materials, equipment at the factory, and other activities supporting the Company's production and business operations.

7 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	1,199,582,133	-	1,401,469,275	-
- Tools, supplies	1,792,366	-	38,823,875	-
- Goods	29,320,000	(8,796,000)	29,320,000	(8,796,000)
	1,230,694,499	(8,796,000)	1,469,613,150	(8,796,000)

The value of obsolete inventory consists of refrigeration products awaiting liquidation: VND 29,320,000.

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 02

9 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
- Repair costs of fixed assets	-	729,780,000
- Dispatched tools and supplies	53,766,000	213,634,031
- Service costs for implementing the SAP software system	-	876,000,000
- Fire insurance premiums	99,054,425	134,433,455
	152,820,425	1,953,847,486
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	48,769,544	212,222,792
- Major repair costs of fixed assets	1,052,830,318	997,241,392
	1,101,599,862	1,209,464,184

10 . BORROWINGS

See details in Annex 03.

11 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Others		
- HUDE Vietnam Company Limited	-	178,567,400
- FPT Information Systems Company Limited	-	504,000,000
- Others	92,896,604	240,556,372
	92,896,604	923,123,772

12 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2024	During the year		31/12/2024
	Opening payables	Payables in the year	Actual payment in the year	Tax payable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	746,600,231	5,749,527,089	5,656,918,306	839,209,014
- Corporate income tax	3,812,970,291	2,656,285,474	4,845,262,729	1,623,993,036
- Personal income tax	6,730,521	263,777,442	258,189,622	12,318,341
- Natural resource tax	296,912,808	6,515,873,392	6,622,273,151	190,513,049
- Land tax and land rental	-	1,382,783,757	1,382,783,757	-
- Fees, charges and other payables	975,209,940	3,304,238,348	3,558,472,148	720,976,140
	5,838,423,791	19,872,485,502	22,323,899,713	3,387,009,580

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

13 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Interest expense	-	1,656,986,301
	<u>-</u>	<u>1,656,986,301</u>

14 . OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
- Dividends or profits payables	147,415,800	-
- Payable environmental service fees to the Vietnam Forest Protection and Development Fund	-	127,735,781
	<u>147,415,800</u>	<u>127,735,781</u>
Long-term		
- Long-term deposits, collateral received	90,000,000	90,000,000
	<u>90,000,000</u>	<u>90,000,000</u>

15 . OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 04

b. Details of Contributed capital

	31/12/2024	Rate	01/01/2024	Rate
	VND	%	VND	%
- State Capital Investment Corporation	5,166,550,000	2.54	5,166,550,000	2.54
- Nam La Hydro Power JSC	105,948,240,000	52.06	105,948,240,000	52.06
- Others	92,413,570,000	45.40	92,413,570,000	45.40
	<u>203,528,360,000</u>	<u>100.00</u>	<u>203,528,360,000</u>	<u>100.00</u>

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	203,528,360,000	203,528,360,000
- At the end of the year	203,528,360,000	203,528,360,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the year	-	-
- Dividend payable in the year	7,123,492,600	-
+ Dividend payable from last year's profit	7,123,492,600	-
- Dividend paid in cash in the year	6,976,076,800	-
+ Dividend paid from last year's profit	6,976,076,800	-
- Dividend payable at the end of the year	<u>147,415,800</u>	<u>-</u>

15 . OWNER'S EQUITY (continued)

d. Shares

	31/12/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing shares	20,352,836	20,352,836
Quantity of issued shares	20,352,836	20,352,836
- Common shares	20,352,836	20,352,836
Quantity of outstanding shares in circulation	20,352,836	20,352,836
- Common shares	20,352,836	20,352,836
Par value per share (VND)	10,000	10,000

16 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a. Operating asset for leasing

The Company is currently leasing assets under a warehouse lease agreement with Saigon Real Estate Management and Investment Joint Stock Company at 230A Kha Van Can, Linh Trung Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City. The total leased area, including office space, auxiliary structures, and parking lot, is 1,540 m², with a rental price of VND 99,000,000 per month (inclusive of 10% VAT). The lease contract automatically extends the lease term until both parties agree to terminate it. This location is subleased from the People's Committee of Ho Chi Minh City as described below and does not include any assets attached to the land.

b. Operating leased assets

The Company has signed office lease and land lease agreements to support its business operations, specifically as follows:

Location	Lease purpose	Area m ²	Monthly rent VND per month	Lease term
- 19th Floor, Vinaconex Building, No. 34 Lang Ha Street, Lang Ha Ward, Dong Da District, Hanoi	Used as a representative office	A part of the floor	20,000,000	From 01/01/2024 to 31/12/2026
- Ground floor, Thuy Loi 4 Office Building, No.205a Nguyen Xi Street, Ward 26, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City	Used as an office	17.0	4,545,455	From 02/01/2024 to 31/12/2026
- 230A Kha Van Can, Linh Trung Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City (*)	Leasing of equipment warehouse	23,387.2	258,194,688	From 01/01/1996 to 01/01/2046
- Bu Gia Map Commune, Phuoc Long District, Binh Phuoc Province (**)	Construction of the factory and auxiliary works for the Dak Glun	570,675.0	97,870,871	From 09/09/2009 to 09/09/2059
- Dak Nheu Commune, Bu Dang District, Binh Phuoc Province	Hydro power plant	325,064.0	Exempt from land lease fee until 08/09/2024	
- Duong 10 Commune, Bu Dang District, Binh Phuoc Province (**)	Construction of the transmission line connecting	125,066.0	Exempt from land lease fee until 08/09/2024	From 18/11/2010 to 09/09/2059
- Bom Bo Commune, Bu Dang District, Binh Phuoc Province (**)	Dak Glun hydropower plant to the national power grid	55,620.0	Exempt from land lease fee until 08/09/2024	From 18/11/2010 to 09/09/2059

(*) The Company pays the annual land lease fee according to the land lease payment announcement from the Ho Chi Minh City Tax Department.

(**) The Company pays the annual land lease fee according to the land lease payment announcement from the Binh Phuoc Province Tax Department.

17 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from electricity sales	62,156,002,512	73,097,986,841
Revenue from leasing services	3,827,057,390	3,049,722,509
Revenue from the sale of International Renewable Energy Certificates (I-RECs)	111,873,476	180,571,632
	<u>66,094,933,378</u>	<u>76,328,280,982</u>
18 . COST OF GOODS SOLD	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Cost of electricity sold	33,131,811,773	35,271,307,805
Cost of services	3,721,216,046	2,950,093,751
	<u>36,853,027,819</u>	<u>38,221,401,556</u>
	<u>997,197,224</u>	<u>709,500,000</u>
In which: Purchase from related parties (As detailed in Note 27)		
19 . FINANCIAL INCOME	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest income	7,256,170,218	3,114,863,668
Gain on exchange difference in the year	-	183,429
	<u>7,256,170,218</u>	<u>3,115,047,097</u>
	<u>2,310,383,480</u>	<u>1,563,041,096</u>
In which: Financial income from related parties (As detailed in Note 27)		
20 . FINANCIAL EXPENSES	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest expenses	17,750,364,383	23,085,011,337
Reversal of expenses	-	(511,834,807)
	<u>17,750,364,383</u>	<u>22,573,176,530</u>
	<u>-</u>	<u>436,954,794</u>
In which: Financial expenses purchased from related parties (As detailed in Note 27)		
21 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Labour expenses	781,506,040	517,716,121
Office supplies and equipment expenses	11,437,251	9,586,894
Depreciation expenses	31,127,517	13,927,517
Tax, Charge, Fee	7,500,000	324,224,822
Expenses of outsourcing services	1,266,980,654	1,165,045,930
Other expenses in cash	723,527,009	757,854,244
	<u>2,822,078,471</u>	<u>2,788,355,528</u>
	<u>240,000,000</u>	<u>341,919,193</u>
In which: Expenses purchased from related parties (As detailed in Note 27)		

22 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Total profit before tax	15,664,888,119	15,909,214,802
Increase	265,290,259	4,490,591,279
- <i>Ineligible expenses</i>	265,290,259	65,000,000
- <i>Non-deductible interest expenses according to Circular 96/2015/TT-BTC</i>	-	1,615,378,082
- <i>Non-deductible interest expenses according to Decree 132/2020/ND-CP</i>	-	2,810,213,197
Decrease	(2,810,213,197)	(1,334,954,636)
- <i>Non-deductible interest expenses from the previous year carried forward to the current year in accordance with Decree 132/2020/ND-CP</i>	(2,810,213,197)	-
- <i>Tax-exempt income</i>	-	(1,334,954,636)
Taxable income	13,119,965,181	19,064,851,445
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	<u>2,623,993,036</u>	<u>3,812,970,289</u>
Adjustment of tax expenses from previous years to current year	32,292,438	139,304,110
Tax payable at the beginning of the year	3,812,970,291	3,158,020,380
Tax paid in the year	(4,845,262,729)	(3,297,324,488)
Corporate income tax payable at the end of the year	<u>1,623,993,036</u>	<u>3,812,970,291</u>

23 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Net profit after tax	13,008,602,645	11,956,940,403
Profit distributed to common shares	13,008,602,645	11,956,940,403
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	20,352,836	20,352,836
Basic earnings per share	<u>639</u>	<u>587</u>

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Financial Statements.

As at 31 December 2024, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

24 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	2,414,871,870	2,795,190,384
Labour expenses	4,501,934,266	4,715,754,345
Depreciation expenses	24,749,557,005	24,624,807,011
Expenses of outsourcing services	5,224,508,415	5,916,849,421
Other expenses in cash	2,784,234,734	2,957,155,923
	<u>39,675,106,290</u>	<u>41,009,757,084</u>

25 FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: interest rates.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2024			
Cash	22,773,366,785	-	22,773,366,785
Trade and other receivables	11,068,662,887	10,000,000	11,078,662,887
Loans	66,000,000,000	-	66,000,000,000
	99,842,029,672	10,000,000	99,852,029,672
As at 01/01/2024			
Cash	16,798,446,564	-	16,798,446,564
Trade and other receivables	12,248,849,778	-	12,248,849,778
Loans	74,000,000,000	-	74,000,000,000
	103,047,296,342	-	103,047,296,342

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	From more than 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2024				
Borrowings and debts	27,000,000,000	135,000,000,000	22,000,000,000	184,000,000,000
Trade and other payables	240,312,404	90,000,000	-	330,312,404
	27,240,312,404	135,090,000,000	22,000,000,000	184,330,312,404
As at 01/01/2024				
Borrowings and debts	26,000,000,000	126,000,000,000	58,000,000,000	210,000,000,000
Trade and other payables	1,050,859,553	90,000,000	-	1,140,859,553
Accrued expenses	1,656,986,301	-	-	1,656,986,301
	28,707,845,854	126,090,000,000	58,000,000,000	212,797,845,854

25 . FINANCIAL INSTRUMENTS (countinued)

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

26 . SUBSEQUENT EVENTS

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial Statements.

27 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company detail are as follows:

Related parties	Relation
VCP Power and Construction JSC	Parent company of the parent company
VCP Mechanical and Electrical JSC	Along with the parent company
Mr. Le Quoc Huong	Major shareholder of the parent company
Mr. Vu Tuan Cuong	Major shareholder of VCP Power and Construction JSC (no longer a major shareholder since 28 February 2023)

The members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervision

In addition to the information with related parties presented in the above notes, the Company has the transactions during the year with related parties as follows:

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Purchase of goods and services	1,237,197,224	1,051,419,193
- VCP Mechanical and Electrical JSC	774,975,000	709,500,000
- VCP Power and Construction JSC	462,222,224	341,919,193
Interest expense	-	436,954,794
- VCP Power and Construction JSC	-	301,068,493
- Mr. Vu Tuan Cuong	-	135,886,301
Loan interest	2,310,383,480	1,563,041,096
- VCP Power and Construction JSC	1,443,945,206	410,301,370
- Mr. Le Quoc Huong	866,438,274	1,152,739,726
	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Manager's income		
- Mr. Trinh Nguyen Khanh	90,000,000	60,000,000
- Mr. Vu Ha Nam	104,222,222	48,000,000
- Mr. Nguyen Dinh Hien	78,000,000	48,000,000
- Mr. Pham Tien Luat	42,000,000	48,000,000
- Mr. Tran Duc Phu	78,000,000	48,000,000
- Mr. Nguyen Viet Hoang	613,451,818	156,175,358
- Ms. Le Thi Thanh Thuy	41,000,000	36,000,000
- Ms. Le Thi Phuong Mai	29,000,000	24,000,000
- Mr. Nguyen Ho Ngoc	29,000,000	16,000,000
- Ms. Pham Thi Thu Phuong	-	8,000,000
- Mr. Nguyen Nhu Hien	36,000,000	-

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

28 . COMPARATIVE FIGURES


The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Limited.



Pham Van Quang
Prepared by



Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant



Vu Ha Nam

General Director

Ho Chi Minh, 20 February 2025

Annex 01 : SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

		01/01/2024	During the year		31/12/2024
		Value	Increase	Decrease	Value
		VND	VND	VND	VND
Related parties		41,000,000,000	-	25,000,000,000	16,000,000,000
- VCP Power and Construction Joint Stock Company	(1)	16,000,000,000	-	-	16,000,000,000
- Mr. Le Quoc Huong		25,000,000,000	-	25,000,000,000	-
Others		33,000,000,000	50,000,000,000	33,000,000,000	50,000,000,000
- Mr. Vu Ngoc Minh		33,000,000,000	-	33,000,000,000	-
- Mr. Do Hoang Duong	(2)	-	30,000,000,000	-	30,000,000,000
- Ms. Nguyen Thi Tuyen	(3)	-	20,000,000,000	-	20,000,000,000
		74,000,000,000	50,000,000,000	58,000,000,000	66,000,000,000

Detailed information on loan receivables:

No.	Contract	Outstanding balance as at 31 December 2024	Purpose of borrowing	Interest Rate	Maturity date	Guarantee
		VND				
(1)	13/2023/HĐTD-SMA dated 14 September 2023 along with Appendix No. 01-13/2023/HĐTD-SMA dated 14 December 2023	6,000,000,000	Supplementing working capital for regular business	9%/year	12 months and automatically renewed upon	Unsecured
(1)	14/2023/HĐTD-SMA dated 22 September 2023 along with Appendix No. 01-14/2023/HĐTD-SMA dated 22 December 2023	10,000,000,000	Supplementing working capital for regular business	9%/year	12 months and automatically renewed upon	Unsecured
(2)	01/2024/HĐTD-SMA dated 24 April 2024	30,000,000,000	For personal purposes	11%/year	12 months	Secured by assets (i)
(3)	02/2024/HĐTD-SMA dated 24 April 2024	20,000,000,000	For personal purposes	11%/year	12 months	Third-party collateral (ii)
		66,000,000,000				

(i) The secured asset is 1,800,000 shares of VCP Power and Construction Joint Stock Company (Stock code: VCP) registered in the name of the Borrower.

(ii) The third-party collateral is shares of VCP Power and Construction Joint Stock Company (Stock code: VCP) totaling 1,200,000 shares (One million two hundred thousand shares) registered in the name of Mr. Do Hoang Duong.

Annex 02 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery, equipment VND	Vehicles, transportation equipment VND	Management equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
Beginning balance	361,440,056,908	148,509,802,477	510,921,285	65,264,455	86,632,821,507	597,158,866,632
- Purchase in the year	-	1,637,000,000	-	120,450,000	37,800,000	1,795,250,000
- Liquidation, disposal	-	-	(510,921,285)	-	-	(510,921,285)
Ending balance of the year	361,440,056,908	150,146,802,477	-	185,714,455	86,670,621,507	598,443,195,347
Accumulated depreciation						
Beginning balance	131,180,494,482	82,158,502,882	510,921,285	48,543,849	36,385,784,960	250,284,247,458
- Depreciation for the year	13,207,386,357	8,028,624,709	-	38,783,073	3,474,762,866	24,749,557,005
- Liquidation, disposal	-	-	(510,921,285)	-	-	(510,921,285)
Ending balance of the year	144,387,880,839	90,187,127,591	-	87,326,922	39,860,547,826	274,522,883,178
Net carrying amount						
Beginning balance	230,259,562,426	66,351,299,595	-	16,720,606	50,247,036,547	346,874,619,174
Ending balance	217,052,176,069	59,959,674,886	-	98,387,533	46,810,073,681	323,920,312,169

- All tangible fixed assets, primarily those of the Dak Glun hydropower plant, are used as collateral to secure the Company's loans, which are assets formed from the loans capital. The remaining value of the tangible fixed assets used as collateral to secure the loans at the end of the year is VND 323,822,779,261;
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 503,974,764.

Annex 03 : BORROWINGS

		01/01/2024	During the year		31/12/2024
		Value	Increase	Decrease	Value
		VND	VND	VND	VND
a. Short-term borrowings					
Current portion of long-term borrowings					
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Lang Son Branch	(1)	26,000,000,000	27,000,000,000	26,000,000,000	27,000,000,000
		26,000,000,000	27,000,000,000	26,000,000,000	27,000,000,000
b. Long-term borrowings					
Long-term borrowings					
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Lang Son Branch	(1)	210,000,000,000	-	26,000,000,000	184,000,000,000
		210,000,000,000	-	26,000,000,000	184,000,000,000
Amount due for settlement within 12 months		(26,000,000,000)	(27,000,000,000)	(26,000,000,000)	(27,000,000,000)
Amount due for settlement after 12 months		184,000,000,000			157,000,000,000

Detailed information on borrowings:

No.	Borrowers	Loans term	Interest Rate	Loan purpose	Guarantee
(1)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Lang Son Branch under contract No. 06/2023-HDCVDADT/NHCT200-SMA signed on 16 July 2023	84 months	Based on each debt contract	To cover costs incurred in the Dak Glun hydropower project	Assets formed from the loans: Dak Glun Hydropower Plant

Loans from banks are secured by mortgage contract/ collaterals/ guarantee with the lender and fully registered as secured transactions.

Annex 04 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital VND	Development and investment funds VND	Other reserves VND	Retained earnings VND	Total VND
Beginning balance of previous year	203,528,360,000	14,071,689,240	50,981,000	7,064,502,377	224,715,532,617
Profit for previous year	-	-	-	11,956,940,403	11,956,940,403
Profit distribution	-	9,769,361,280	-	(11,298,542,096)	(1,529,180,816)
Ending balance of previous year	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	7,722,900,684	235,143,292,204
Profit for this year	-	-	-	13,008,602,645	13,008,602,645
Profit distribution	-	-	-	(7,722,900,684)	(7,722,900,684)
Ending balance of this year	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	13,008,602,645	240,428,994,165

(*) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 29 March 2024, the Company announces the distribution of 2023 profits as follows:

	Amount VND
- Allocation to the Bonus and welfare fund	154,408,084
- Payment of allowances to the Board of Management and Board of Supervision for the year 2023	445,000,000
- Dividend distribution by cash	7,123,492,600
	7,722,900,684

